

NGHIÊN CỨU

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ THỂ DIỆN VÀ LỊCH SỰ TRONG GIAO TIẾP

Nguyễn Quang*

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 21 tháng 2 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 3 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 3 năm 2019

Tóm tắt: Bài viết trình bày một cách có phê phán các cách nhìn nhận khác nhau về thể diện và lịch sự, đồng thời đưa ra các định nghĩa thao tác về chúng. Bài viết cũng nêu ra các giả thuyết về lí do tại sao phải lịch sự và về tính ưu chuộng hơn của lịch sự dương tính - lịch sự âm tính xét theo các thành tố giao tiếp (chu cảnh tình huống) và trong mối tương liên với các bình diện phạm trù khác (chu cảnh văn hóa) với khẳng định dứt khoát rằng các giả thuyết này chỉ là gợi ý cho nghiên cứu thực nghiệm nhằm chứng minh tính chân ngụy của chúng trong các chu cảnh tình huống và văn hóa cụ thể.

Từ khóa: lịch sự, thể diện, giao tiếp, giả thuyết

1. Thể diện và lịch sự

Thể diện và lịch sự, theo chúng tôi, là những biểu hiện mang tính ý thức, là sản phẩm của bản chất ý thức (*conscious nature*) của con người và được biểu đạt trên cả ba bình diện nhận thức, xúc cảm và hành vi (*cognitive, affective and behavioral domains*).

Trong tương tác liên nhân, sự lựa chọn ‘cái tôi’ (*the self*) và ‘cái tha nhân’ (*the other*) để giao tiếp có ảnh hưởng rất lớn đến các quyết định về thể diện của ta và của đối tác cũng như về các kiểu lịch sự và chiến lược lịch sự sẽ được sử dụng trong tương tác đó. ‘Cái tôi’ của chủ thể giao tiếp bao gồm:

A1. Ta nghĩ mình là ai (*Who I think I am*)

A2. Ta thực sự là ai (*Who I really am*)

A3. Đối tác nghĩ ta là ai (*Who the other thinks I am*)

‘Cái tha nhân’ của đối thể giao tiếp bao gồm:

B1. Người ấy nghĩ mình là ai (*Who the other thinks s/he is*)

B2. Người ấy thực sự là ai (*Who s/he really is*)

B3. Ta nghĩ người ấy là ai (*Who I think the other is*)

trong đó, theo chúng tôi, A2 là tổng hòa của A1 và A3 và B2 là tổng hòa của B1 và B3. Đây là xuất phát điểm cho cách nhìn nhận của chúng tôi về thể diện trong giao tiếp.

Richards et al. (1999: 135) có xu hướng thiên về cách nhìn nhận thể diện từ góc độ ‘cái tôi’ (A1, B1) khi họ cho rằng:

Trong giao tiếp giữa hai người hoặc nhiều hơn, hình ảnh hay ấn tượng tích cực về bản thân mà người ta thể hiện hoặc có ý định thể hiện để các đối tác giao tiếp khác nhận thấy được gọi là thể diện. Trong bất cứ cuộc gặp mang tính xã hội nào, các đối tác giao tiếp đều cố gắng truyền

*ĐT.: 84-936048670

Email: ngukwang@yahoo.com

tài một hình ảnh tích cực về bản thân mình, và hình ảnh này phản ánh các giá trị và đức tin của họ. Ví dụ, 'thể diện' của bà Smith trong một cuộc gặp cụ thể có thể là thể diện của 'một người có giáo dục, trí hoạt, thông minh và tinh tế'. Nếu hình ảnh này không được các đối tác giao tiếp khác chấp nhận, tình cảm có thể sẽ bị tổn thương và hậu quả sẽ là sự 'mất mặt'. Do vậy, các tiếp xúc xã hội giữa mọi người đòi hỏi phải có cái mà nhà xã hội học ngôn ngữ Goffman gọi là 'công việc thể diện' (*face-work*), có nghĩa là những nỗ lực của các đối tác giao tiếp nhằm truyền tải một thể diện tích cực và ngăn cản sự mất mặt. Việc nghiên cứu thể diện và công việc thể diện có vai trò quan trọng khi xem xét cách thức mà các ngôn ngữ diễn tả sự lịch sự.

Cùng nhìn nhận thể diện từ góc độ 'cái tôi' nhưng ít thiên hơn về 'qui trình' của giao tiếp mà chú ý hơn đến 'quyền' của cá nhân (A1, B1), Brown và Levinson (1987: 61) cho rằng thể diện là 'hình ảnh bản thân trước công chúng mà mọi thành viên muốn dành cho mình'. Cách nhìn nhận này bị phê phán là mang tính cá nhân Tây phương (*Western individualistic*) chỉ chú trọng đến những ước vọng và nhu cầu tâm lý của các cá nhân. Khái niệm 'thể diện' cần được hiểu theo nghĩa rộng hơn, mang tính xã hội và đạo lý và phải tính đến cả khía cạnh nhóm (Matsumoto, 1988; Mao, 1994; Watts, 2003, Sifianou và Bayraktaroglu, 2012...).

Holtgraves (2002), tuy khẳng định 'thể diện' có thể được nhìn nhận như là 'diện trình thành công của bản sắc', nhưng lại cho rằng nó ngoại tại với mỗi cá nhân (A3 – B3). Theo tác giả, (2002: 39),

Trong một cuộc gặp, việc không thể làm cho bản sắc của mình được chấp chuẩn là mất thể diện, việc làm cho bản sắc của mình được chấp chuẩn là có thể diện, việc duy trì bản sắc bị thách thức là giữ thể diện. Do vậy, thể diện là một cái gì đó không nằm

trong một cá nhân mà, đúng hơn là nằm trong dòng sự kiện của một cuộc gặp.

Goffman (1967) đưa ra cách nhìn tương thuận từ hai phía tương tác (A2, A3 – B2, B3) về thể diện. Tác giả cho rằng (1967: 5) thể diện là 'giá trị xã hội tích cực mà một người tạo dựng hiệu quả cho bản thân theo cách người khác nhìn nhận anh ta đã tuân theo trong suốt một cuộc tiếp xúc cụ thể'.

Bull (2008) nhận định rằng các cách tiếp cận gần đây có xu hướng nhìn nhận thể diện theo hướng động, phụ thuộc vào chu cảnh, được tạo dựng và thoái hủy trong quá trình giao tiếp. Với hậu diện đó, thể diện có thể được coi là một quan niệm mang tính cặp đôi (*dyadic notion*) bao gồm cả người nói và người nghe, hoặc diễn giả và khán giả. Nó được coi là 'đặc tính nổi trội của các quan hệ được đặt trong tình huống' (Sifianou và Bayraktaroglu, 2012).

Cảm nhận học thuật và trải nghiệm liên văn hóa của chúng tôi gợi ra rằng, trong khi các cộng đồng (nhóm xã hội, tiểu văn hóa, nền văn hóa ...) đề cao tư cách thành viên hoặc các nhà nghiên cứu xem xét thể diện theo tư cách thành viên có xu hướng nhìn nhận 'Thể diện' của một người như là hình ảnh (*image*) mà (những) người khác tạo dựng nên về người đó (*who the other(s) think(s) s/he is*) hoặc người đó nên sống theo (*to which s/he should live up*) (Matsumoto, 1988; Gu, 1990; Mao, 1994; Fucada và Asato, 2004 ...) thì các cộng đồng đề cao tư cách cá nhân hoặc các nhà nghiên cứu xem xét thể diện theo tư cách cá nhân lại hình như thiên về cách nhìn nhận 'Thể diện' của một người như là hình ảnh (tích cực) mà người ấy tạo ra (*who s/he thinks s/he is*) hoặc có ý định tạo ra (*which s/he intends to show*) (Brown & Levinson; 1987; Richards et al., 1999; Bull & Fetzer, 2010...). Chúng tôi cho rằng, dựa trên luận điểm về 'cái tôi' và 'tha nhân' trong giao tiếp cũng như xét theo bản chất động của chu cảnh tình huống và chu cảnh văn hóa, '**Thể diện trong giao tiếp là hình ảnh tích cực mà ta (mong muốn) tạo dựng cho bản thân tương thuận với ấn tượng tích cực mà người khác có được về ta.**

Thể diện của mỗi cá nhân được tạo dựng bởi cá nhân đó và được khẳng định, củng cố bởi những người khác trong quá trình tương tác ở các chu cảnh tình huống và chu cảnh văn hóa cụ thể.

Brown & Levinson (1987) khẳng định rằng trong mỗi chúng ta đều tồn tại cái được gọi là thể diện, và vì có thể diện nên ta luôn có nhu cầu được giữ thể diện (*face-wants*). Thể diện gồm hai loại chính là ‘Thể diện âm tính’ (*Negative face*) và ‘Thể diện dương tính’ (*Positive face*). Thể diện âm tính được hiểu là:

... sự mong muốn các hành động của mình không bị ngăn cản.

Brown & Levinson (1987: 13)

hoặc:

... quyền đối với lãnh thổ, tự do hành động và không bị áp đặt.

Fasold (1990: 160)

Đó, theo chúng tôi, là ‘*diện trình của tư cách cá nhân với mong muốn/kì vọng được là chính mình: được tự do làm điều mình thích, được tôn trọng, không bị làm phiền, không bị xâm phạm vào đời sống riêng tư...*’.

Thể diện dương tính được diễn giải là:

... sự mong muốn (ở một số khía cạnh) được chấp thuận.

Brown & Levinson (1987: 13)

hoặc:

... hình ảnh bản thân nhất quán và tích cực mà người ta có và muốn được chỉ ít là một số người khác chấp nhận và đánh giá cao.

Fasold (1990: 160)

Đó, theo chúng tôi, là ‘*diện trình của tư cách thành viên với mong muốn/kì vọng được chấp nhận và chấp thuận: điều mình làm được người khác hưởng ứng, được chấp nhận là bộ phận của tổng thể (part of whole), được quan tâm, chia sẻ...*’.

Lịch sự luôn gắn kết với thể diện: các biểu đạt lịch sự chính là các dấu hiệu cho thấy, ở các mức độ khác nhau, rằng người nói ý thức được thể diện của người nghe và, do vậy, thực hiện các hành động đền bù (*redressive ac-*

tions), ngôn từ và/hoặc phi ngôn từ, khi tương tác. Ví dụ: khi đang chuyện trò với một người quen, A chợt ngáp (phản ứng sinh học). Để đền bù cho hành động đe dọa thể diện này, A hoặc phải lấy tay che miệng và quay mặt đi (*đền bù phi ngôn từ*) hoặc phải nói *Xin lỗi/Scuse me (đền bù ngôn từ)*.

Có nhiều cách nhìn nhận khác nhau về khái niệm lịch sự. Lakoff đưa ra một định nghĩa mang tính khái quát về lịch sự với tư cách là một hệ thống mà động cơ và mục đích của nó là tạo lập sự hoà hợp giữa các đối tác giao tiếp. Theo ông (trích từ Green, 1989: 142), lịch sự là:

... một hệ thống các quan hệ liên nhân được thiết lập để tạo thuận lợi cho giao tiếp bằng cách tối thiểu hoá khả năng gây xung đột và đối đầu vốn ẩn tàng trong mọi mối tương giao của con người.

Định nghĩa này có đôi điều cần bàn thêm:

- Hệ thống bao gồm các thành tố và các mối quan hệ. Vậy, ‘quan hệ liên nhân’ là thành tố hay quan hệ? Nếu là thành tố thì quan hệ giữa các ‘quan hệ liên nhân’ được thể hiện thế nào? Nếu là quan hệ thì các thành tố trong hệ thống này là gì?

- Nếu lịch sự có chức năng ‘*tối thiểu hoá khả năng gây xung đột và đối đầu*’ thì gián tiếp nói chung và gián tiếp phi ước lệ nói riêng có được coi là lịch sự không?

Với cách nhìn nhận mang tính chức năng dụng học, Blum-Kulka (1987: 140) định nghĩa về “lịch sự” như sau:

Lịch sự, về cơ bản, là một chức năng của hành động đền bù mà hành động này có quan hệ tương liên với “gián tiếp”.

Xét theo góc độ của cái ‘cái gì’ (*the what*) và cái ‘thế nào’ (*the how*), Blum-Kulka (1987: 131) cho rằng lịch sự là ‘... đạt tới một sự cân bằng tương tác giữa hai nhu cầu: nhu cầu về sự trong sáng mang tính dụng học và nhu cầu tránh ép buộc’.

Định nghĩa này, về bản chất, là sự kết hợp giữa nguyên tắc <Minh> (*Be clear*) trong

bộ nguyên tắc của Grice (1975) và qui tắc ‘Không áp đặt’ (*Don't impose*) trong bộ qui tắc của Lakoff (1977).

Cách nhìn nhận của Blum-Kulka gợi ra đôi điều cần suy nghĩ thêm:

- ‘*Quan hệ tương liên với gián tiếp*’ được hiểu là lịch sự và gián tiếp có quan hệ theo hướng tương thuận chứ không phải tương phản. Vậy ‘*Em quét nhà đi*’ (trực tiếp, thẳng thừng) và ‘*Nhà cửa gì mà bẩn như chuồng lợn thế này*’ (gián tiếp, vòng vo), phát ngôn nào (đỡ bắt) lịch sự hơn?

- Sự cân bằng tương tác giữa ‘*nhu cầu về sự trong sáng mang tính dụng học và nhu cầu tránh ép buộc*’, chính là sự cân bằng giữa cái ‘*cái gì*’ (*the what*) cần đạt được và cái ‘*thế nào*’ (*the how*) cần thể hiện trong giao tiếp. Các câu hỏi đặt ra là: có phải tất cả, hay đại đa số, các tình huống/sự kiện giao tiếp thường nhật đều cần đến ‘*sự trong sáng mang tính dụng học*’ không (ví dụ: đôi trai gái thôn quê chuyen trò bên bờ ao trong một đêm trăng sáng)? ‘*Nhu cầu tránh ép buộc*’ có lẽ chỉ được thỏa mãn bằng một/ một số chiến lược của lịch sự âm tính chứ không phải tất cả các chiến lược lịch sự. Vậy các chiến lược không giúp thỏa mãn nhu cầu tránh ép buộc có được coi là các chiến lược lịch sự không?

Yule (1997) lại nhìn nhận lịch sự với tư cách là phương tiện giữ gìn thể diện cho đối tác giao tiếp. Theo tác giả (1997: 60),

... lịch sự, trong giao tiếp, có thể [...] được định nghĩa là phương tiện được sử dụng để tỏ ra là mình có lưu ý đến thể diện của người khác. Theo nghĩa này, lịch sự có thể được thực hiện trong những tình huống mang tính xa cách hay gần gũi về mặt xã hội. Tỏ ra là mình có lưu ý đến thể diện của người khác.

Cùng chia sẻ góc độ này, nhưng Richards et al. (1999) lại nhìn nhận ‘lịch sự’ với tư cách là cách thức, đồng thời, gắn kết khái niệm lịch sự với các nhân tố xã hội học (‘Khoảng cách’, ‘Quyền lực’) và với ý thức về những khác biệt giao văn hoá trong cách thức giữ gìn thể diện trong giao tiếp. Theo các tác giả này (1999: 281):

Lịch sự là (a) cách thức mà các ngôn ngữ diễn tả KHOẢNG CÁCH XÃ HỘI giữa những đối tác giao tiếp và CÁC QUAN HỆ VAI của họ; (b) cách thức tiến hành việc duy trì thể diện, có nghĩa là, việc nỗ lực xác lập, duy trì và giữ gìn thể diện trong suốt cuộc thoại ở một cộng đồng ngôn ngữ. Các ngôn ngữ đều khác nhau trong cách diễn tả lịch sự.

Khi nghiên cứu về lịch sự trong giao tiếp liên/giao văn hoá, chúng tôi nhận thấy rằng, trong rất nhiều trường hợp, ở cộng đồng ngôn ngữ-văn hoá này, một chiến lược lịch sự được sử dụng tỏ ra phù hợp, và do đó, làm cho người tiếp nhận cảm thấy dễ chịu, nhưng ở cộng đồng ngôn ngữ - văn hoá khác, chiến lược đó lại tỏ ra không phù hợp, và do vậy, người tiếp nhận (với các quan hệ vai tương ứng) lại cảm thấy khó chịu hoặc không thoải mái. Ví dụ: Khi đến dự bữa tiệc cuối năm ở nhà A, B – bạn A – mang theo một gói quà. A chép miệng (ngôn thanh-phi ngôn từ), lắc đầu, mắt hơi nheo lại (phi ngôn thanh-phi ngôn từ) rồi nói (ngôn từ): ‘*Cậu cứ bày về làm gì cho khổ. Lần sau đừng làm thế nữa nhé.*’ rồi đặt gói quà lên chiếc bàn ở góc nhà. Nếu B là người Việt, chị ta sẽ cảm thấy dễ chịu trước kiểu ‘trách móc’ của cô bạn. Nhưng nếu là người Mỹ, chắc chắn B sẽ cảm thấy rất ‘không thoải mái’ với kiểu tiếp nhận (cả ngôn từ và phi ngôn từ) này. Trong văn hoá Anglophone, sẽ là phù hợp hơn nếu A nói: ‘*Cảm ơn cậu*’ (*Thank you*), rồi mở gói quà ra xem và khen món quà được tặng.

Với nhận thức trên, chúng tôi coi lịch sự trong giao tiếp (xét theo cả kênh ngôn từ và phi ngôn từ, cả mã ngôn thanh và phi ngôn thanh) là một hành động hướng tới đối thể với lực dụng học (*pragmatic force*) [không chỉ đơn thuần là lực ngữ dụng (*linguistically pragmatic*)] tích cực và được tiếp nhận và/ hoặc phản hồi tương ứng. Do vậy, xét theo bản chất động của chu cảnh tình huống và chu cảnh văn hoá, chúng tôi xin được đưa ra định nghĩa sau:

Lịch sự là bất cứ hành động giao tiếp nào (ngôn từ và/hoặc phi ngôn từ)

được tạo lập một cách có chủ định và phù hợp nhằm làm cho người khác cảm thấy dễ chịu hơn hoặc bớt khó chịu hơn trong các chu cảnh tình huống và văn hóa cụ thể.

[Politeness is any communicative act (verbal and/or nonverbal) which is intentionally and appropriately meant to make co-interactant(s) feel better or less bad in particular contexts of situation and culture]

‘Lịch sự’ là một trong những phạm trù được quan tâm hàng đầu trong nghiên cứu giao tiếp nội văn hoá và liên/giao văn hoá. Tầm quan trọng của nó là không thể chối bỏ. Gumperz (trích từ Brown & Levinson, 1987: XIII), đã khẳng định:

Lịch sự là vấn đề mang tính cơ bản trong việc tạo ra trật tự xã hội và là một điều kiện tiên quyết của sự hợp tác của con người để bất cứ một lý thuyết nào một khi đã đưa ra được một sự hiểu biết về hiện tượng này cũng đồng thời là đã tiếp cận được các phong nền của đời sống xã hội của con người.

Do các cộng đồng ngôn ngữ-văn hoá khác nhau sở hữu các hệ thống giá trị, quan niệm, đức tin, thói quen, cảm ki, phong cách giao tiếp... khác nhau, ở các mức độ khác nhau, với liều lượng và cách thức biểu hiện khác nhau nên các thành viên của các cộng đồng đó có các nhìn nhận, các hành vi và các đánh giá khác nhau về phép lịch sự. Watts (2003: 27) có lý khi cho rằng:

Một lý thuyết về (bất) lịch sự ngôn ngữ cần tập trung vào các cách thức theo đó các thành viên của một nhóm xã hội nhìn nhận vấn đề (bất) lịch sự khi họ tham gia vào các tương tác ngôn từ giao tiếp-xã hội. Nói cách khác, nó cần quan tâm đến vấn đề lịch sự nhất cấp (hay lịch sự 1) (first-order politeness) [các quan niệm mang tính đời thường về lịch sự – NQ] và cần giúp người nghiên cứu có được các phương tiện nhận diện và diễn giải những thời điểm đánh giá, trong đó những người tham gia phản ứng với việc hành vi ngôn ngữ vượt quá

hành vi chính trị (politic behaviour) [hành vi được đại đa số chấp nhận – NQ]. Nó cần giúp ta đánh giá được những thời khắc đó như những tiêu điểm có ý nghĩa trong một quá trình xã hội trong đó những dạng thức được thể chế hoá của diễn ngôn được tái tạo và tái phục dựng, nhưng nó cũng cần giúp ta kiếm tìm các khía cạnh phổ niệm của (bất) lịch sự trong phạm vi tương tác xã hội cho dù nhóm văn hoá-xã hội được xét là nhóm nào đi nữa.

Chúng tôi đoán định rằng, nhìn chung, những dân tộc, cộng đồng càng khác nhau về các ẩn tàng văn hoá (*cultural hiddens*) và càng ít tiếp xúc liên văn hoá với nhau thì các nhìn nhận, hành vi và đánh giá về lịch sự của họ lại càng khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Tuy nhiên, theo chúng tôi, cũng không thể phủ nhận được rằng có những phổ niệm về lịch sự, những phổ niệm mang đặc tính ‘tính người’ dựa trên bản chất kép [sinh thể xã hội (*social being*) và sinh thể có ý thức (*conscious being*)] và tư cách kép [tư cách cá nhân (*individualship*) và tư cách thành viên (*membership*)] của ‘nhân sinh thể’ (*human being*).

Có nhiều khuynh hướng lý thuyết khác nhau về lịch sự và các lý thuyết gia của các khuynh hướng này, với các cách diễn đạt khác nhau và ở các mức độ khác nhau, đều khẳng định tính phổ niệm trong lý thuyết của mình. Tựu trung, có bốn khuynh hướng/quan điểm chính:

- Khuynh hướng/Quan điểm chuẩn mực xã hội (*social-norm/ normative*) nhìn nhận lịch sự theo các chuẩn mực và thông lệ xã hội, nhấn mạnh vào cái ‘nên là’ (*what it should be*) và tư cách thành viên của con người (ví dụ: Khi hỏi tuổi người già cả, sẽ là lịch sự nếu ta sử dụng nhuần ngữ nghi lễ hóa tiền mã hóa/pre-coded ritualised gambit ‘*Đạ, ... hỏi khi không phải, ...*’).

- Khuynh hướng/Quan điểm hợp đồng hội thoại (*conversational-contract*) nhìn nhận lịch sự theo sự tuân thủ các quyền và nghĩa vụ (có thể được điều chỉnh trong quá trình tương tác) của các đối tác giao tiếp dựa trên bốn bình diện

thông lệ, thể chế, tình huống và lịch sử. Mặc dù tư cách thành viên của các đối tác giao tiếp cũng như chuẩn mực xã hội của tính lịch sự không được/bị quá đề cao và tư cách cá nhân của họ cũng như chu cảnh tình huống của giao tiếp đã được lưu xét nhưng, như Watts (2003) đã chỉ ra, các điều kiện xã hội giúp cho việc điều chỉnh và tái lập các quyền và nghĩa vụ vẫn chưa được nêu rõ.

- Khuynh hướng/Quan điểm phương châm hội thoại (*conversational-maxim*) nhìn nhận lịch sự trên cơ sở cân bằng giữa nhu cầu, kì vọng của người nói và cảm nhận, thể diện của người nghe, giữa các phương châm hợp tác ‘Chân’ (*Quality*), ‘Túc’ (*Quantity*), ‘Trực’ (*Relevance* hay *Relation*), ‘Minh’ (*Manner*) và phương châm lịch sự. Việc vi phạm các phương châm hợp tác và việc tỏ ra ý thức được sự vi phạm đó thông qua các hình thức đền bù (*redresses*), cả ngôn từ và phi ngôn từ, sẽ tạo ra hiệu quả lịch sự [ví dụ: *I may be right or I may be wrong, but it seems to me that he's not the right man for the job/ Có thể tôi đúng mà cũng có thể tôi sai, nhưng theo tôi thì hình như anh ấy không hợp với việc này*: Vi phạm phương châm ‘Chân’: không giả mao, chân thực)]. Khuynh hướng này nhằm vào người/hành vi tương tác và nhấn mạnh vào cái ‘nên là’ (*what it should be*) hơn là cái ‘thực là’ (*what it really is*).

- Khuynh hướng/Quan điểm giữ thể diện (*face-saving*) lấy trung tâm là (a) thể diện bao gồm thể diện dương tính và thể diện âm tính, (b) hành vi tác hại là những hành động đe dọa thể diện và (c) các cơ chế, chiến lược, tiểu chiến lược lịch sự và ngầm ẩn được sử dụng để né tránh hoặc giảm thiểu tính đe dọa thể diện của các hành động đó.

Theo Brown & Levinson (1987), khi phải đương đầu với một hành động đe dọa thể diện, nói cách khác, khi phải đưa ra một (vài) phát ngôn mà (những) phát ngôn đó, ở các mức độ khác nhau, có khả năng tạo ra ảnh hưởng tiêu cực cho thể diện (hoặc dương tính hoặc âm

tính) của đối tác giao tiếp, ta có thể, ngoài kiểu nói bóng gió, không công khai (*off-record*), đi theo một trong hai hướng sau nhằm tránh hoặc giảm việc làm cho họ phật ý hay mất thể diện:

a. Sử dụng ‘Lịch sự dương tính’ (*Positive politeness*), hay ‘Lịch sự gần gũi’ (*Close politeness*), ‘Lịch sự ấm’ (*Warm politeness*), ‘Lịch sự thân mật’ (*Intimate politeness*);

b. Sử dụng ‘Lịch sự âm tính’ (*Negative politeness*), hay ‘Lịch sự xa cách’ (*Distancing politeness*), ‘Lịch sự mát’ (*Cool politeness*), ‘Lịch sự tôn trọng’ (*Deference politeness*);

Theo Bentahila & Davies (1989: 101), **Lịch sự dương tính** là ‘*một nỗ lực tỏ ra quan tâm tới lợi ích của người khác và một mong muốn thoả mãn nhu cầu của họ*’.

Lịch sự dương tính, theo cách hiểu của Brown & Levinson (1990: 101), là:

... một sự đền bù cho thể diện dương tính của người nghe, cho mong muốn thường trực của người ấy là các nhu cầu của người ấy (hoặc các hành động, các đòi hỏi, các giá trị phát xuất từ chúng) cần được coi là điều đáng mong muốn. Sự đền bù được hiện lộ ở việc một phần thoả mãn mong muốn đó bằng cách thể hiện rằng các nhu cầu của bản thân ta (hoặc một vài trong số các nhu cầu đó), ở một số khía cạnh, là tương tự như các nhu cầu của người nghe.

Yule (1997: 62) làm rõ ‘hình hài’ của khái niệm ‘lịch sự dương tính’ bằng cách kết gắn nó với khái niệm ‘đoàn kết’ (*solidarity*) hay sự thân tình, tính thân hữu, một hàm chỉ gián tiếp của sự nhoa hoà về quyền lực và gần gũi về khoảng cách giữa các đối tác giao tiếp. Theo ông,

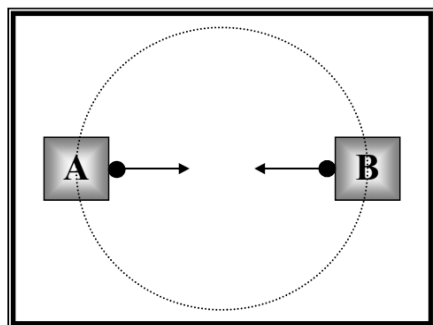
Một hành động giữ gìn thể diện có liên quan đến lịch sự dương tính của ta sẽ có xu hướng tỏ ra thân tình; nó nhấn mạnh rằng cả hai người đều mong muốn cùng một điều, và rằng họ có cùng một mục đích. Đây cũng được gọi là lịch sự dương tính.

Chúng tôi cho rằng, xét theo bản chất động của chu cảnh tình huống và chu cảnh văn hóa,

Lịch sự dương tính là bất cứ hành động giao tiếp nào (ngôn từ và/ hoặc phi ngôn từ) được tạo lập một cách có chủ định và phù hợp nhằm thể hiện sự quan tâm của người nói đến người nghe, và do vậy, giúp nâng cao tình thân hữu giữa họ trong các chu cảnh tình huống và văn hóa cụ thể.

[Positive politeness is any communicative act (verbal and/or nonverbal) which is intentionally and appropriately meant to show the speaker's concern to the addressee, thus, enhancing the sense of solidarity between them in particular contexts of situation and culture].

Lịch sự dương tính có thể được nôm na hiểu là các biểu hiện ‘tỏ ra quan tâm đến người khác’. Xét theo hệ hình khoảng cách và quyền lực, nó là việc giảm đi ý thức khoảng cách và ý nghĩa quyền lực giữa người nói và người nghe, tạo lập ngữ nghĩa thân hữu (*solidarity semantic*) giữa các đối tác giao tiếp.



Hình 1. Lịch sự dương tính trong tương tác giữa A và B

Về **lịch sự âm tính**, theo Bentahila & Davies (1989: 101),

Lịch sự âm tính có thể tóm lược một cách ngắn gọn là ‘chú tâm tới việc làm sao đừng áp đặt lên người khác hoặc hạn chế tự do của họ, nhưng có giữ khoảng cách’.

Theo định nghĩa của Brown và Levinson (1990: 129), lịch sự âm tính là:

... một hành động đền bù cho thể diện âm tính của người nghe: nhu cầu của anh ta rằng việc tự do hành động của mình không bị ngăn chặn và sự quan tâm của mình không bị cản trở.

Tuy nhiên, Yule lại kết gắn khái niệm ‘Lịch sự âm tính’ với ngữ nghĩa quyền lực (*power semantic*), một hàm chi gián tiếp về tính phi thân hữu, sự tôn trọng và về xa cách giữa các đối tác giao tiếp. Theo tác giả (1997: 62),

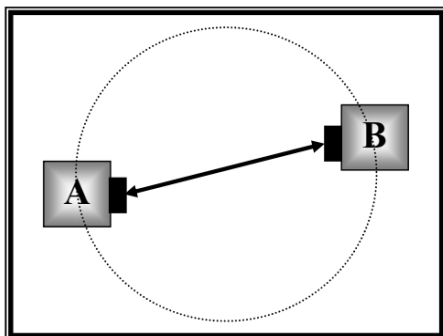
Một hành động giữ gìn thể diện có liên quan đến lịch sự âm tính của ta sẽ có xu hướng tỏ ra tôn trọng, nhấn mạnh vào tầm quan trọng về thời gian và sự quan tâm của người khác, và thậm chí bao gồm cả sự xin lỗi vì đã áp đặt hoặc xen ngang. Đây cũng được gọi là lịch sự âm tính.

Theo chúng tôi, xét theo bản chất động của chu cảnh tình huống và chu cảnh văn hóa,

Lịch sự âm tính là bất cứ hành động giao tiếp nào (ngôn từ và/ hoặc phi ngôn từ) được tạo lập một cách có chủ định và phù hợp nhằm tỏ ra rằng người nói không muốn xâm phạm vào vùng riêng tư của người nghe, và do vậy, duy trì khoảng cách giữa họ trong các chu cảnh tình huống và văn hóa cụ thể.

[Negative politeness is any communicative act (verbal and/or nonverbal) which is intentionally and appropriately meant to show that the speaker does not want to impinge on the addressee's privacy, thus, maintaining the sense of distance between them in particular contexts of situation and culture].

Lịch sự âm tính có thể được nôm na hiểu là các biểu hiện ‘tôn trọng và tránh thọc mũi vào chuyện riêng tư của người khác’. Xét theo hệ hình khoảng cách và quyền lực, nó là việc duy trì ý thức khoảng cách và ý nghĩa quyền lực giữa người nói và người nghe, tạo lập ngữ nghĩa quyền lực (*power semantic*) giữa các đối tác giao tiếp theo hướng có lợi cho người nghe.



Hình 2. Lịch sự âm tính trong tương tác giữa A và B

Xét theo chu cảnh văn hóa, những nhóm xã hội, tiểu văn hóa và nền văn hoá coi trọng tính cộng đồng thường đề cao sự quan tâm (*concern*) lẫn nhau giữa các thành viên. Do vậy, việc bày tỏ sự quan tâm của mình đối với chuyện riêng tư của người khác dễ dàng được coi là một hành vi lịch sự (dương tính). Trong khi đó, những nhóm xã hội, tiểu văn hóa và nền văn hoá thiên về cá nhân lại thường đề cao việc tôn trọng tính riêng tư của mỗi cá nhân. Do đó, việc tránh xâm phạm vào lãnh địa cá nhân của người khác được hiểu là một biểu hiện của lịch sự (âm tính). Trong các tương tác chính ngôn và phi hàm chỉ, chính những diễn giải (*interpretations*) khác nhau về lịch sự là nguồn gốc của các xung đột văn hoá tiềm năng giăng bẫy các thành viên của các cộng đồng khác nhau khi tham gia vào các hoạt động giao tiếp liên văn hoá.

Tuy nhiên, xét theo chu cảnh tình huống, điều cần được lưu ý là chúng ta nên tránh kiểu kết luận mang tính khuôn mẫu hoá (*stereotyping*) rằng 'lịch sự quan tâm' (hay 'lịch sự dương tính') chỉ thuộc về cộng đồng ngôn ngữ-văn hoá này và 'lịch sự riêng tư' (hay 'lịch sự âm tính') chỉ xuất hiện trong cộng đồng ngôn ngữ-văn hoá kia. Bất cứ một hành động lời nói hay một hành động, một sự kiện, một tình huống giao tiếp nội văn hoá nào cũng đều có khả năng viện đến các chiến lược của lịch sự dương tính hay lịch sự âm tính. Vấn đề

ở đây là chiến lược nào tỏ ra phù hợp hơn, có được lực ngôn trung và/hoặc ngôn tác tích cực hơn trong tình huống cụ thể mà thôi.

Tính phù hợp cũng như sự ưu tiên cho các loại chiến lược lịch sự âm tính và dương tính mang tính đặc thù văn hoá (xét theo giao tiếp liên văn hoá) và đặc thù nhóm xã hội và tiểu văn hoá (xét theo giao tiếp nội văn hoá) rất cao, và phụ thuộc rất nhiều vào các thành tố giao tiếp như các thông số nhân thân của người tham thoại, quan hệ và quyền lực giữa họ, thái độ và tình cảm cần thể hiện, mục đích giao tiếp, chủ đề giao tiếp, hình thức và nội dung thông điệp, khung cảnh giao tiếp... Một chiến lược lịch sự có thể thành công hoặc rất thành công trong một tình huống hoặc cộng đồng này, nhưng lại tỏ ra không mấy thành công hay thậm chí thất bại trong một tình huống hoặc cộng đồng khác.

2. Tại sao phải lịch sự?

Chúng tôi xin đưa ra giả thuyết sau:

Con người là sinh thể vốn tiên thiên mang bản chất kép: vừa là sinh thể xã hội (*social beings*) vừa là sinh thể ý thức (*conscious beings*).

Với bản chất là sinh thể xã hội, và cũng như các loài vật có chung bản chất trong thế giới động vật (loài ong, loài kiến, loài vượn...), con người phải tương tác với các thành viên khác trong xã hội (thu nhỏ và/hoặc mở rộng) của mình. Nói cách khác, bản chất xã hội buộc con người, bằng cách này hay cách khác, bằng phương tiện này hay phương tiện khác, phải *tương tác* (*interacting*).

Với bản chất là sinh thể ý thức, và hoàn toàn khác với các loài vật trong thế giới tự nhiên vốn được/bị coi là không có ý thức (một số nhà nghiên cứu đặt vấn đề nghi ngờ luận điểm này nhưng chưa tìm được bằng chứng thuyết phục để phản bác), con người thực hiện các hoạt động lí tính của mình. Nói cách khác, bản chất ý thức bắt buộc con người phải *tư duy* (*thinking*).

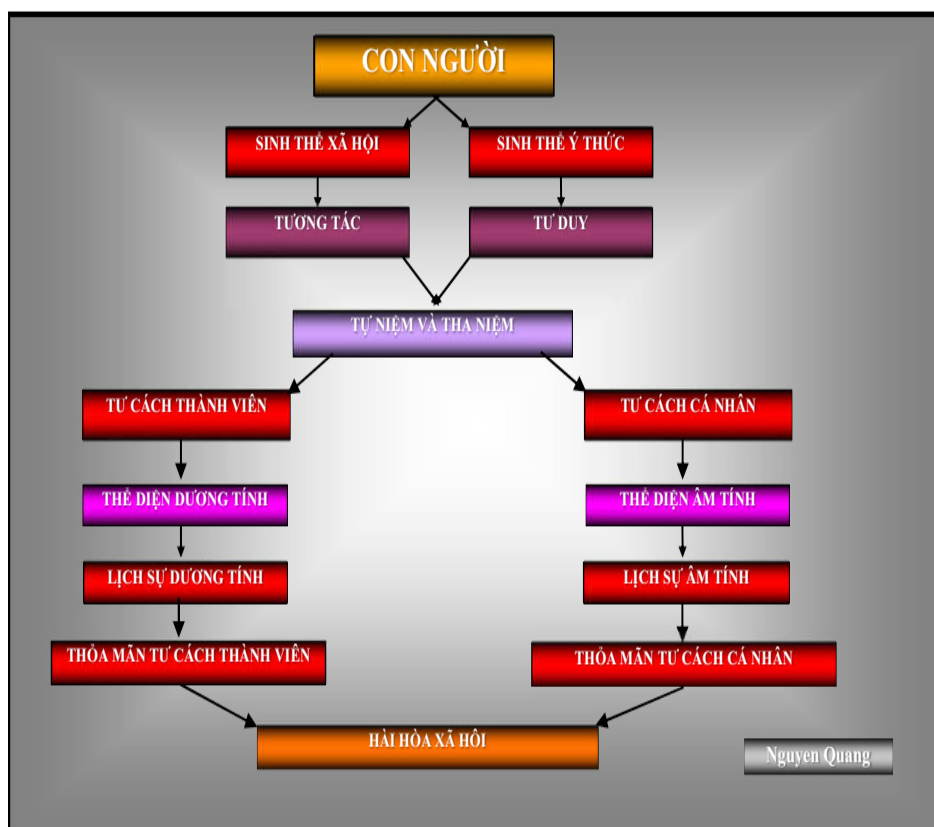
Trong quá trình tương tác (tương tác nội nhân, tương tác liên nhân, tương tác nhóm, tương tác công chúng, tương tác trực diện, tương tác qua phương tiện...) và tư duy (tri nhận, so sánh, đối chiếu, tổng hợp, phân tích...), con người nhận diện được chính bản thân mình và những người khác; có nghĩa là con người có được *tự niệm (self-concept)* và *tha niệm (other-concept)*.

Trong quá trình tự niệm (*self-conceptualisation*) và tha niệm (*other-conceptualisation*) ấy, con người nhận thấy ở mình và những người khác có một điểm chung: họ đồng thời vừa là những cá nhân khu biệt (anh A khác với chị B, ông C...) vừa là những thành viên hòa đồng (của gia đình, lớp học, cơ quan, bản quán...). Nói cách khác, họ đều có chung tư cách kép (*double status*) là tư cách thành viên (*membership*) và tư cách cá nhân (*individualship*).

Trong tương tác, mong muốn/kì vọng được chấp nhận và chấp thuận như một thành viên (họ hàng, bạn bè, đồng môn, đồng niên, đồng nghiệp, đồng hương, đồng bào...), được quan tâm và chia sẻ... góp phần tạo dựng thể diện dương tính (*positive face*). Trong khi đó, mong muốn/kì vọng được là chính mình, được tự do làm điều mình thích, được tôn trọng, không bị làm phiền, không bị thọc mũi vào đời sống riêng tư... góp phần tạo dựng thể diện âm tính (*negative face*).

Nhằm thỏa mãn các mong muốn và kì vọng của thể diện dương tính, các cơ chế, chiến lược và tiểu chiến lược lịch sự dương tính (*positive politeness*) được hình thành và sử dụng. Nhằm đáp ứng các mong muốn và kì vọng của thể diện âm tính, các cơ chế, chiến lược và tiểu chiến lược lịch sự âm tính (*negative politeness*) được tạo ra và thực hiện.

Có thể minh họa giả thuyết này theo sơ đồ sau:



Hình 3. Căn nguyên của lịch sự

3. Các giả thuyết về lịch sự dương tính và lịch sự âm tính trong giao tiếp

Dựa vào các kết quả nghiên cứu thực nghiệm của chúng tôi và các nghiên cứu sinh, học viên cao học, các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực quan yếu, cùng các quan sát và trải nghiệm song/đa văn hóa, chúng tôi xin được đưa ra các giả thuyết sau xét theo các thành

tổ giao tiếp và các bình diện phạm trù. Tuy nhiên, cần khẳng định dứt khoát rằng các giả thuyết này chỉ được coi là những ‘gợi mở’ cho các nghiên cứu, đặc biệt là các nghiên cứu thực nghiệm mang tính ứng dụng, nhằm tìm ra tính chân ngụy của giả thuyết trong các chu cảnh tình huống và chu cảnh văn hóa cụ thể được xem xét mà thôi.

3.1. Xét theo các thành tổ giao tiếp

Số TT	CÁC THÀNH TỔ TÁC ĐỘNG	GIẢ THUYẾT
		Xét theo chính ngôn và với các biến tố khác luôn được trung tính hóa (loại trừ đồng tác)
1	Tuổi tác	Nhìn chung, người già và trẻ em thường thiên về lịch sự dương tính hơn người lớn.
2	Giới tính	Nhìn chung, nam giới thường tỏ ra lịch sự theo âm tính hơn nữ giới.
3	Nghề nghiệp	Nhìn chung, <ul style="list-style-type: none"> • những người làm việc trong các cơ quan, tổ chức thường có xu hướng lịch sự âm tính hơn những người làm nghề tự do; • những người làm khoa học tự nhiên và kinh doanh thường có xu hướng lịch sự âm tính hơn những người làm khoa học xã hội và dịch vụ; • những người đã đi làm thường có xu hướng lịch sự âm tính hơn những người chưa đi làm.
4	Nơi cư ngụ	Nhìn chung, những người sống ở nông thôn thường thiên về lịch sự dương tính hơn những người sống ở thành phố.
5	Tình trạng hôn nhân	Nhìn chung, những người đã có gia đình thường tỏ ra lịch sự theo dương tính hơn những người chưa có gia đình.
6	Trình độ học vấn	Nhìn chung, những người có trình độ học vấn cao thường có xu hướng lịch sự âm tính hơn những người có trình độ học vấn thấp.
7	Trình độ ngoại ngữ và văn hóa	Nhìn chung, những người giỏi các ngoại ngữ Âu châu thường thiên về lịch sự âm tính hơn những người giỏi các ngoại ngữ Á châu hoặc không biết ngoại ngữ.
8	Quan hệ ruột già	Nhìn chung, khi nói chuyện với những người có quan hệ ruột thịt, người ta thường tỏ ra lịch sự theo dương tính hơn so với khi nói chuyện với những người không phải là ruột thịt.
9	Khoảng cách xã hội	Nhìn chung, khi nói chuyện với những người có quan hệ thân thiết, người ta thường có xu hướng lịch sự dương tính hơn so với khi nói chuyện với những người quen sơ hoặc những người lạ.
10	Quyền lực địa vị	Nhìn chung, khi nói chuyện với những người có địa vị xã hội cao hơn, người ta thường thiên về lịch sự âm tính hơn so với khi nói chuyện với những người có địa vị xã hội ngang bằng hoặc thấp hơn.
11	Quyền lực tuổi tác	Nhìn chung, khi nói chuyện với những người nhiều tuổi hơn, người ta thường tỏ ra lịch sự theo âm tính hơn so với khi nói chuyện với những người ngang tuổi hoặc trẻ hơn.

12	Quyền lực giới tính	Nhìn chung, khi nói chuyện với những người khác giới, người ta thường có xu hướng lịch sự âm tính hơn so với khi nói chuyện với những người cùng giới.
13	Quyền lực học vấn	Nhìn chung, trong những tình huống đặc thù, khi nói chuyện với những người có trình độ học vấn/bằng cấp chuyên môn cao hơn, người ta thường thiên về lịch sự âm tính hơn so với khi nói chuyện với những người có cùng trình độ học vấn/bằng cấp chuyên môn hoặc thấp hơn.
14	Quyền lực kinh tế	Nhìn chung, trong những tình huống đặc thù, khi nói chuyện với những người có khả năng tài chính dồi dào hơn, người ta thường tỏ ra lịch sự theo âm tính hơn so với khi nói chuyện với những người có khả năng tài chính tương đương hoặc thấp hơn.
15	Quyền lực cơ bắp	Nhìn chung, trong những tình huống đặc thù, khi nói chuyện với những người có sức mạnh cơ bắp lớn hơn, người ta thường có xu hướng lịch sự âm tính hơn so với khi nói chuyện với những người có sức mạnh cơ bắp tương đương hoặc thấp hơn.
16	Quyền lực danh tiếng	Nhìn chung, khi nói chuyện với những người có danh tiếng xã hội cao hơn, người ta thường thiên về lịch sự âm tính hơn so với khi nói chuyện với những người có danh tiếng xã hội tương đương hoặc thấp hơn.
17	Trạng thái tâm lí	Nhìn chung, khi sung sướng, người ta thường tỏ ra lịch sự theo dương tính hơn so với lúc bình thường.
18	Khí chất	Nhìn chung, những người có khí chất hoạt hay thái hoạt thường có xu hướng lịch sự dương tính hơn so với những người có khí chất trầm hay thái trầm.
19	Tình cảm	Nhìn chung, khi muốn thể hiện tình cảm tích cực (yêu thương, thân thiết, thân mật...), người ta thường thiên về lịch sự dương tính hơn so với lúc bình thường.
20	Thái độ	Nhìn chung, khi muốn biểu lộ thái độ tích cực (kính trọng, tôn trọng, coi trọng...), người ta thường tỏ ra lịch sự theo âm tính hơn so với khi muốn biểu lộ thái độ trung tính.
21	Mục đích giao tiếp	Nhìn chung, khi mục đích giao tiếp là có lợi cho bản thân, người ta thường có xu hướng lịch sự âm tính hơn so với khi mục đích giao tiếp là có lợi cho đối tác.
22	Đề tài giao tiếp	Nhìn chung, khi đề cập đến những đề tài an toàn, người ta thường thiên về lịch sự dương tính hơn so với khi đề cập đến những đề tài không an toàn.
23	Hình thức giao tiếp	Nhìn chung, khi sử dụng mã ngôn từ và kênh phi ngôn thanh (viết), người ta thường tỏ ra lịch sự theo âm tính hơn so với khi sử dụng mã ngôn từ và kênh ngôn thanh (nói).
24	Nội dung giao tiếp	Nhìn chung, khi đề cập đến những vấn đề mà cả chủ thể và đối thể giao tiếp cùng quan tâm, người ta thường có xu hướng lịch sự dương tính hơn so với khi đề cập đến những vấn đề mà cả chủ thể và đối thể giao tiếp cùng không quan tâm.
25	Loại giao tiếp	Nhìn chung, khi viện đến kiểu giao tiếp lễ nghi (<i>ceremonial communication</i>) và giao tiếp thông tin (<i>informative communication</i>), người ta thường thiên về lịch sự âm tính hơn so với khi viện đến kiểu giao tiếp giải trí (<i>entertaining communication</i>), giao tiếp thuyết phục (<i>persuasive communication</i>) và giao tiếp biểu cảm (<i>affective communication</i>).
26	Khung cảnh giao tiếp	Nhìn chung, với khung cảnh giao tiếp trang trọng, người ta thường tỏ ra lịch sự theo âm tính hơn so với khi tương tác trong khung cảnh phi trang trọng.
27	Thời gian giao tiếp	Nhìn chung, khi thời gian dành cho giao tiếp hạn hẹp, người ta thường có xu hướng lịch sự âm tính hơn so với khi có thời gian giao tiếp đông dài.

3.2. Xét theo mối tương liên với các bình diện phạm trù khác

Số TT	CÁC THÀNH TỐ TÁC ĐỘNG	GIẢ THUYẾT
		Xét theo chính ngôn và với các bình diện phạm trù khác luôn được trung tính hóa (loại trừ đồng hiện)
1	Chủ quan tính - Khách quan tính	Nhìn chung, các cộng đồng (<i>các nhóm xã hội, các tiểu văn hóa, các văn hóa tộc người, các nền văn hóa</i>) thiên về chủ quan tính thường có xu hướng lịch sự dương tính hơn so với các cộng đồng thiên về khách quan tính.
2	Trực tiếp - Gián tiếp	Nhìn chung, các cộng đồng thiên về giao tiếp gián tiếp thường tỏ ra lịch sự theo dương tính hơn so với các cộng đồng thiên về giao tiếp trực tiếp.
3	Chính xác - Phi chính xác	Nhìn chung, các cộng đồng thiên về giao tiếp chính xác thường có xu hướng lịch sự âm tính hơn so với các cộng đồng thiên về giao tiếp phi chính xác.
4	Qui thức - Phi qui thức	Nhìn chung, các cộng đồng thiên về qui thức thường tỏ ra lịch sự theo âm tính hơn so với các cộng đồng thiên về phi qui thức.
5	Thiên về nhóm - Thiên về cá nhân	Nhìn chung, các cộng đồng thiên về nhóm thường có xu hướng lịch sự dương tính hơn so với các cộng đồng thiên về cá nhân.
6	Chu cảnh thấp - Chu cảnh cao	Nhìn chung, các cộng đồng thiên về giao tiếp chu cảnh cao thường tỏ ra lịch sự theo âm tính hơn so với các cộng đồng thiên về giao tiếp chu cảnh thấp. Cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> • Các cộng đồng thiên về kiểu giao tiếp cân nhắc cao (<i>high considerateness</i>) thường tỏ ra lịch sự theo âm tính hơn so với các cộng đồng thiên về kiểu giao tiếp nhập cuộc cao (<i>high involvement</i>). • Các cộng đồng thiên về kiểu cấu trúc nhập thoại ào ạt (<i>bowling style</i>) thường tỏ ra lịch sự theo dương tính hơn so với các cộng đồng thiên về kiểu cấu trúc nhập thoại lần lượt (<i>ping-pong style</i>).
7	Động - Tĩnh	Nhìn chung, các cộng đồng thiên về giao tiếp động thường có xu hướng lịch sự dương tính hơn so với các cộng đồng thiên về giao tiếp tĩnh.
8	Rườm - Kiệm	Nhìn chung, các cộng đồng thiên về giao tiếp rườm ngôn thường tỏ ra lịch sự theo dương tính hơn so với các cộng đồng thiên về giao tiếp kiệm ngôn.
9	Trừu tượng - Cụ thể	Nhìn chung, các cộng đồng thiên về giao tiếp trừu tượng thường có xu hướng lịch sự dương tính hơn so với các cộng đồng thiên về giao tiếp cụ thể.
10	Tôn ti - Bình đẳng	Nhìn chung, các cộng đồng thiên về giao tiếp tôn ti thường tỏ ra lịch sự theo âm tính hơn so với các cộng đồng thiên về giao tiếp bình đẳng.
11	Duy cảm - Duy lý	Nhìn chung, các cộng đồng thiên về giao tiếp duy cảm thường có xu hướng lịch sự dương tính hơn so với các cộng đồng thiên về giao tiếp duy lý.
12	Hạ mình - Khẳng định mình	Nhìn chung, các cộng đồng thiên về giao tiếp hạ mình (giao tiếp tự khiêm) thường tỏ ra lịch sự theo âm tính hơn so với các cộng đồng thiên về giao tiếp khẳng định mình (giao tiếp tự tôn).
13	Hướng nội - Hướng ngoại	Nhìn chung, các cộng đồng thiên về giao tiếp hướng nội thường có xu hướng lịch sự âm tính hơn so với các cộng đồng thiên về giao tiếp hướng ngoại.

4. Kết luận

Thể diện và lịch sự, theo chúng tôi, là những khái niệm của hiện thực chủ quan và do vậy, chúng có bản chất động và phụ thuộc rất nhiều vào các thành tố giao tiếp cùng các tầng văn hóa trong các chu cảnh tình huống và chu cảnh văn hóa cụ thể. Ví thế, việc đưa ra các phổ niệm lịch sự là một công việc thực sự khó khăn và, thiển nghĩ, nó cần phải xuất phát từ cái chung của ‘con người’ (*human beings*), đó là bản chất kép (*double nature*) và tư cách kép (*double status*). Các nghiên cứu thực nghiệm nội/liên/giao văn hóa, khi xét ở tầng qui chiếu ‘tính biểu hiện’ (*manifestability*), cũng cho thấy rằng ngay cả các khái niệm cơ bản như thể diện, lịch sự, dương tính, âm tính... cũng được hiểu, diễn giải và biểu đạt khác nhau, ở các mức độ khác nhau, trong các tình huống hoặc các cộng đồng khác nhau. Các giả thuyết được nêu ra ở trên, theo đó, cũng chỉ nên được hiểu là điểm khởi phát mang tính động cho các nghiên cứu thực nghiệm chứ quyết không được nhìn nhận như các ‘khuôn mẫu’ (*stereotypes*) tri nhận.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Nguyễn Quang (2002). *Giao tiếp và giao tiếp giao văn hoá*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Quang (2004). *Một số vấn đề giao tiếp nội văn hóa và giao văn hóa*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

- Bentahila, A., & Davies, E. (1989). Culture and Language Use: A Problem for Language Teaching. *IRAL*, 27(2), pp. 99-112.
- Blum Kulka, S. (1987). Indirectness and Politeness in Requests: Same or Different? *Journal of Pragmatics*, 11(2), pp. 131-146.
- Brown, P., & Levinson, S. C. (1987). *Politeness - Some Universals in Language Usage*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Brown, P., & Levinson, S. C. (1990). *Politeness - Some Universals in Language Usage*. Cambridge: Cambridge University Press.

- Bull, P. (2008). ‘Slipperiness, Evasion and Ambiguity’: Equivocation and Facework in Non-committal Political Discourse. *Journal of Language and Social Psychology*, 27(4), pp. 324-332.
- Bull, P., & Fetzer, A. (2010). Face, Facework and Political Discourse. *International Review of Social Psychology*, 23(2-3), pp. 155-185.
- Eelen, G. (2001). *A Critique of Politeness Theories*. Manchester: St Jerome Publishing.
- Fasold, R. (1990). *The Sociolinguistics of Language*. Basil Blackwell.
- Fraser B. (1990). Perspectives on politeness. *Journal of Pragmatics*, 14, pp. 219-236.
- Fucada, A., & Asato, N. (2004). Universal Politeness Theory: Application to the Use of Japanese Honorifics. *Journal of Pragmatics*, 36(2004), pp. 1991-2002.
- Goffman, E. (1967). *Interaction Rituals: Essays on Face to Face Behaviour*. Garden City, NY: Anchor.
- Green, G. M. (1989). *Pragmatics and Natural Language Understanding*. New York: Lawrence Erlbaum Associates.
- Grice, H. P. (1975). Logic and Conversation. In P. Cole, & J. L. Morgan (eds.), *Syntax and Semantics, Vol. 3, Speech Acts*, (pp. 41-58). New York: Academic Press.
- Gu, Y. (1990). Politeness in Modern Chinese. *Journal of Pragmatics*, 14(2), pp. 237-257.
- Holtgraves, T. (2002). *Language and Social Action: Social Psychology and Language Use*. Mahwah, N.J.: Erlbaum.
- Lakoff, R. (1977). Politeness, Pragmatics and Performatives. In A. Rogers, B. Wall, & J. P. Murphy (eds.), *Proceedings of the Texas Conference on Performatives, Presuppositions and Implicatures* (pp. 79-105). Washington DC: Center for Applied Linguistics.
- Mao, L.R. (1994). Beyond Politeness Theory: “Face” Revisited and Renewed. *Journal of Pragmatics*, 21, pp. 451-486.
- Matsumoto, Y. (1988). Reexamination of the University of Face: Politeness Phenomena in Japanese. *Journal of Pragmatics*, 12, pp. 403-426.
- Nguyen Quang (Unpublished). *Lecture-notes on Cross-Cultural Communication*.
- Richards, J. et al. (1999). *Longman Dictionary of Applied Linguistics*. New York, USA: Longman.
- Sifianou, M., & Bayraktaroglu, A. (2012). ‘Face’, Stereotyping and Claims of Power: The Greeks and Turks in Interaction. In C. B. Paulston, S. F. Kiesling, & E.S. Rangel (eds.), *The Handbook of Intercultural Discourse and Communication*. (pp. 291-312). Oxford: Wiley Blackwell.
- Watts, R. (2003). *Politeness*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Yule, G. (1997). *Pragmatics*. Oxford: Oxford University Press.

FACE AND POLITENESS IN COMMUNICATION REVISITED

Nguyen Quang

VNU University of Languages and International Studies,

Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Abstract: In this article, arguments of various conceptualisations of face and politeness are advanced and working definitions of them are offered. Hypotheses of ‘why politeness?’ and of positive-negative politeness preferences on the basis of communicative components (context of situation) and in correlation with other categorical dimensions (context of culture) are developed with confirmation that they simply serve as the starting point for empirical research to prove them right or wrong in particular contexts of situation and culture.

Keywords: politeness, face, communication, hypothesis